

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

*“V/v Yêu cầu không công nhận quan hệ
vợ chồng, tranh chấp nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tố Uyên.

-Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tô Thị Lành.
Ông Nguyễn Bá Lý.

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Lệ Quyên – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

-Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: bà Trần
Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia
Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 632/2021/TLST-
HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022 về *“Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng,
tranh chấp nuôi con”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2022/QĐST-HNGĐ
ngày 11/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2022/QĐST-HNGĐ ngày
07/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị NTNA. Sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Tổ 9, phường TS, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn: Anh Đ ĐH. Sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Hẻm 92 đường TQC, Tổ 9 (nay là tổ 2), phường TS, thành phố P, tỉnh
Gia Lai.

(Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2021, bản tự khai, các tài liệu có tại hồ sơ
vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị NTNA trình bày:

Vào năm 1999, chị NTNA và anh Đ ĐH tự nguyện chung sống với nhau, có
đăng ký kết hôn tại UBND phường HL. Nhưng vì lý do cá nhân nên đã bị mất, sau đó
chị A có đến UBND phường HL xin trích lục nhưng không tìm thấy. Hiện không có
giấy đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh, chị chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian
gần đây anh, chị bất đồng quan điểm mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn, đến nay chị

không thể tiếp tục sống chung được nữa, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàng gấn tình cảm. Vì vậy, chị A yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh, chị là vợ chồng.

Quá trình chung sống anh, chị có 03 con chung là: ĐTBN, sinh ngày 31/8/2000, ĐTKT, sinh ngày: 12/01/2004, Đ ĐA, sinh ngày 29/5/2019. hiện hai con BN và KT đã trưởng thành và có khả năng tự lập được nên không yêu cầu, còn cháu Đ ĐA hiện đang ở với anh H, nên chị thống nhất để anh H nuôi cháu A và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đ ĐH:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo trình tự, thủ tục giải quyết vụ án cho anh Đ ĐH. Tuy nhiên, anh H không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ: đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung, bị đơn có nơi cư trú tổ 9, phường TS, thành phố P, tỉnh Gia Lai; thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố P theo quy định của khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị A có lời khai thống nhất, phù hợp với tài liệu điều tra thể hiện cả hai có quan hệ như vợ chồng với nhau nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn, đến nay chị A yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng là có căn cứ nhập nhận.

- Về con chung: Chị NTNA và anh Đ ĐH có ba con chung là: cháu ĐTBN, sinh ngày 31/8/2000, ĐTKT, sinh ngày: 12/01/2004, Đ ĐA, sinh ngày 29/5/2019. hiện hai con chung là BN và KT đã trưởng thành và có khả năng tự lập được nên không yêu cầu, còn cháu Đ ĐA hiện đang ở với anh H, nên chị thống nhất để anh H nuôi cháu A là hoàn toàn có căn cứ.

- Chị A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Tài sản riêng, chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

Từ sự phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị NTNA, không chấp nhận quan hệ vợ chồng giữa chị NTNA và anh Đ ĐH.

- Chấp nhận cho anh Đ ĐH được nuôi cháu Đ ĐA. Chị A không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Căn cứ pháp lệnh, án phí Tòa án buộc chị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng dân sự: Chị NTNA có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố P – tỉnh Gia Lai giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng đối với anh Đồng Đức H, địa chỉ cư trú tổ 9, phường TS, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại Khoản 7 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị NTNA và anh Đ ĐH tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, chị A cho rằng có đăng ký kết hôn tại UBND phường HL. Nhưng vì lý do cá nhân nên đã bị mất, sau đó chị A có đến UBND phường HL xin trích lục nhưng không tìm thấy. Như vậy khẳng định anh, chị không có đăng ký kết hôn nên xác định đây là quan hệ không công nhận quan hệ vợ chồng.

Thời gian đầu anh, chị chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây anh, chị bất đồng quan điểm mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn. Nguyên nhân chính là anh, chị bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày một gay gắt, không hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được; hơn nữa anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo Điều 8 Luật hôn nhân gia đình, nhưng không chịu đăng ký kết hôn là vi phạm luật hôn nhân gia đình. Vì vậy chị NTNA đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh H là vợ chồng là hoàn toàn chính đáng cần được chấp nhận.

3. Về con chung: Chị NTNA trình bày trong quá trình chung sống giữa anh, chị có ba con chung là cháu Đ TBN, sinh ngày 31/8/2000, Đ TKT, sinh ngày: 12/01/2004, Đ ĐA, sinh ngày 29/5/2019 hai con chung là BN và KT đã trưởng thành và có khả năng tự lập được nên không yêu cầu, còn cháu Đ ĐA hiện đang ở với anh H, nên chị thống nhất để anh H nuôi cháu A cho đến khi trưởng thành. Trên cơ sở tự nguyện của chị A và hiện tại cháu A đang ở với anh H, nên cần giao con chung là cháu Đ ĐA cho anh H nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Xét về điều kiện thực tế và sự tự nguyện của chị A là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật, cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Giao con chung là cháu Đ ĐA, sinh ngày 29/5/2019 cho anh Đ ĐH nuôi dưỡng đến khi trưởng thành hoặc khi chị A có yêu cầu khác.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị A không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị A và anh H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị NTNA là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ: Khoản 7 Điều 28; Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

[2] **Xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị NTNA và anh Đ ĐH là vợ chồng.

- Về con chung: Chị NTNA và anh Đ ĐH có ba con chung là cháu ĐTBN, sinh ngày 31/8/2000, ĐTKT, sinh ngày: 12/01/2004 và Đ ĐA, sinh ngày 29/5/2019 hai con chung là BN và KT đã trưởng thành và có khả năng tự lập được. Giao con chung cháu Đ ĐA, sinh ngày 29/5/2019 cho anh Đ ĐH trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị NTNA không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì lợi ích của con khi cần thiết đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Chị NTNA và anh Đ ĐH không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị NTNA phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001015 ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia lai. Chị A đã nộp đủ.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THA-DS TP.P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Trần Thị Tố Uyên